

Số: 20260629-01/VCFM-FUEVN100

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi/Dear: - Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/ Fund Management Company: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital/ VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
- Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa/ Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
- Tên quỹ ETF/ ETF name: Quỹ ETF VinaCapital VN100/ VinaCapital VN100 ETF
- Mã chứng khoán/ Securities code: FUEVN100
- Địa chỉ trụ sở chính/ Main office address: Lầu 17, tòa nhà SunWah, 115 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam/
17th Floor, Sun Wah Tower, 115 Nguyen Hue Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Chúng tôi thông báo danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ We announce the components of the basket to exchange for one lot of ETF as follow:
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange Date: 26/06/2026

- Đơn vị tính: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ Unit: 1 lot of ETF = 100,000 ETF certificates

Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ Components and weighting:

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng (CP)/ Giá trị (VND) Volume/ Amount	Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%)
I.Chứng khoán/ Stock		2,638,905,000	99,88
1	ACB	4,700	3.98
2	BID	400	0.63
3	BMP	100	0.57
4	BSR	400	0.37
5	CII	600	0.39
6	CTG	1,100	1.39
7	DBC	300	0.21
8	DCM	200	0.26
9	DGW	200	0.30
10	DIG	800	0.38
11	DPM	300	0.26
12	DXG	1,100	0.52
13	EIB	1,500	1.17
14	EVF	800	0.40
15	FPT	1,400	3.76
16	FRT	100	0.48
17	GAS	100	0.29
18	GEE	100	0.34
19	GEX	900	1.02
20	GMD	400	1.11
21	GVR	200	0.25
22	HAG	700	0.40
23	HCM	600	0.61
24	HDB	3,800	3.68
25	HDG	400	0.32
26	HPG	4,300	3.81
27	HSG	600	0.27
28	KBC	500	0.55
29	KDH	700	0.58
30	LPB	2,800	5.94
31	MBB	3,700	3.46
32	MSB	2,100	1.25
33	MSN	800	2.17
34	MWG	1,000	2.92
35	NAB	1,600	0.80
36	NLG	400	0.39
37	NVL	1,400	0.67
38	OCB	800	0.38
39	PCI	300	0.25
40	PDR	600	0.34
41	PNJ	400	0.97
42	POW	700	0.38
43	PVD	300	0.36
44	REE	200	0.38
45	SAB	200	0.37
46	SBT	600	0.49
47	SHB	3,500	1.81
48	SIP	100	0.19
49	SSB	1,800	1.04
50	SSI	1,700	1.71
51	STB	1,700	4.65
52	TCB	3,700	4.68
53	TCH	600	0.33
54	TPB	1,500	0.91
55	VCB	900	2.07
56	VCG	400	0.30
57	VCI	800	0.73
58	VHC	100	0.23
59	VHM	1,200	7.11
60	VIB	2,100	1.27
61	VIC	1,200	10.22
62	VIX	2,300	1.45
63	VJC	400	2.11
64	VND	1,100	0.72
65	VNM	800	1.77
66	VPB	4,000	4.04
67	VPI	200	0.47

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng (CP)/ Giá trị (VND) Volume/ Amount	Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%)
68	VPL	300	1.00
69	VRE	900	1.01
70	VSC	400	0.28
II.Tiền/ Cash		3,067,180	0.12
III.Tổng/ Total (=I+II)		2,641,972,180	100

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoàn đổi/ Spread between the value of basket of component securities and the value per lot of ETF: 2,638,905,000
- + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ Basket value : (VND) 2,641,972,180
- + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per lot of ETF : (VND) 3,067,180
- + Giá trị chênh lệch/ Difference in value (if any): (VND)
- + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ Plan to deal with the difference (if any):
- . Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ With creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer cash component
- . Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ With redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any, state reason)

Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND) Cash amount is replaced for 1 share (VND)	Đối tượng áp dụng Applied to	Lý do Reason
ACB	24,640	AP/ Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
BID	46,090	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/Restriction of ownership by Article 28.4 a of Circular 121/2020/TT-BTC
HCM	29,645	HSC	Cổ phiếu quỹ chưa đăng ký giao dịch/Treasury shares not yet registered for trading
HDB	28,160	AP/ Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
MBB	27,170	AP/ Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
MWG	84,920	AP/ Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
PNJ	70,510	AP/ Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
REE	54,835	AP/ Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
TCB	36,740	AP/ Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
VCI	26,455	VCSC	Cổ phiếu quỹ chưa đăng ký giao dịch/Treasury shares not yet registered for trading
VIB	17,600	AP/ Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)/ State if component securities shall have corporate action (if any):
- Việc sửa, hủy lỗi giao dịch (nếu có)/ The correction and cancellation of transaction errors (if any):
- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ Other relevant information (if any):

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ This period 26/06/2026 (*)	Kỳ trước/ Last period 25/06/2026 (**)	Chênh lệch/ Changes
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng ETF niêm yết/đã phát hành/ Listing Issued ETF	26,800,000	26,800,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/Close Price	26,540	26,420	120
5. Giá trị tài sản ròng/Net Asset Value:			
của quỹ ETF/of the Fund	708,048,544,270	713,505,546,139	(5,457,001,869)
của một lô ETF/per Creation Unit	2,641,972,180	2,652,436,974	(10,464,794)
của một chứng chỉ quỹ/per Share	26,419.72	26,524.36	(104.64)
6. Chỉ số tham chiếu/Benchmark Index Chỉ số VN100/ VNI100 index	1,937.79	1,932.68	5.11

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 25/06/2026/ Item 5 is net asset value calculated as at 25 June 2026

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 24/06/2026/ Item 5 is net asset value calculated as at 24 June 2026

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./
We declare that all information provided in this paper is true and accurate; we shall be legally responsible for any misrepresentation.

Đại diện Công ty cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital
Representative of VinaCapital Fund Management JSC
Người được ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)



Đinh Gia Ninh

Trưởng bộ phận Kiểm Soát Nội Bộ
Head of Internal Control